



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>36 795 819 806</b>	<b>32 844 677 661</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 393 753 459</b>	<b>7 057 726 821</b>
1. Tiền	111	V.01	1 393 753 459	5 057 726 821
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>32 586 902 237</b>	<b>23 168 153 854</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		32 476 415 749	23 029 393 104
2. Trả trước cho người bán	132		92 514 102	111 588 364
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17 972 386	27 172 386
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 645 823 063</b>	<b>2 357 641 749</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 645 823 063	2 357 641 749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>169 341 047</b>	<b>261 155 237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39 050 923	135 000 113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		130 290 124	125 155 124
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>895 621 079</b>	<b>743 102 564</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	222		1 705 935 838	1 705 935 838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 1 705 935 838	- 1 705 935 838

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	()	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>100 000 000</b>	<b>100 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	100 000 000	100 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>795 621 079</b>	<b>643 102 564</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	795 621 079	643 102 564
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>37 691 440 885</b>	<b>33 587 780 225</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>17 459 579 012</b>	<b>12 551 010 458</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17 459 579 012</b>	<b>12 551 010 458</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2 845 420 274	1 909 813 092
2. Phải trả người bán	312		7 104 671 414	9 131 104 811
3. Người mua trả tiền trước	313		13 555 856	501 960
4. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	314	V.16	644 274 401	600 577 105
5. Phải trả người lao động	315		5 700 000 000	132 139 188
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	157 695 943	170 352 967
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		993 961 124	606 521 337
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay nợ và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>20 231 861 873</b>	<b>21 036 769 767</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>20 231 861 873</b>	<b>21 036 769 767</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15 000 000 000	15 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của CSH	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		948 742 484	744 604 255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		948 742 484	744 604 255
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 334 376 905	4 547 561 257
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37 691 440 885</b>	<b>33 587 780 225</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

  
Chu Quang Tuyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hằng

Hà Nội, ngày 9... tháng 10... năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Trần Hồ Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51 653 277 263	42 100 381 171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76 057 375	269 091 073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51 577 219 888	41 831 290 098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33 077 411 381	29 414 394 701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18 499 808 507	12 416 895 397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 640 305	2 013 565
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	181 851 484	381 406 562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		5 983 676 329	4 012 733 266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 343 236 841	6 857 591 856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3 010 684 158	1 187 177 278
11. Thu nhập khác	31		5 587 204	3 807 817
12. Chi phí khác	32		4 437 599	30 860 799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 149 605	(27 052 982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3 011 833 763	1 160 124 296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	662 603 428	(218 886 872)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 349 230 335	1 379 011 168
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
 Chu Quang Tuyen

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
 Nguyễn Thanh Dũng

Lập, ngày 9 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
 Phan Hòa Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 227/QĐ-NXBGD ngày 27/02/2009 của Hội đồng Quản trị Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103488607 ngày 05/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 03/12/2009 và 04/6/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa, chế bản sách giáo khoa, sách giáo trình, sách bổ trợ, sách tự chọn, sách tham khảo, sách điện tử, đĩa CD, các xuất bản phẩm và các tài liệu khác;
- In và phát hành các xuất bản phẩm;
- Sửa bản in, định chỉnh bản in, thẩm định bản thảo, hoàn thiện bản thảo;
- Thực hiện các dịch vụ xuất bản, bán quyền tác giả, Quản lý dự án xuất bản;
- Dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị;
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy-học;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày giới thiệu các xuất bản phẩm;
- Mở trường học, dạy nghề cho tất cả các lớp học, bậc học (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác, cung cấp dịch vụ, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dụng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Dịch vụ quản lý, vận hành các công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông (Trừ loại Nhà nước cấm).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

#### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.



#### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Tổ chức bán thảo Sách tham khảo, nhuận bút tác giả không chịu thuế;  
Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản, đọc rà soát.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:  
Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Tiền mặt	139.163.131	244.524.247
Tiền gửi ngân hàng	1.118.126.975	1.149.229.212
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.257.290.106</b>	<b>1.393.753.459</b>

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Thu nợ lương khoản biên tập viên	15.972.386	15.972.386
Phải thu thuế thu nhập cá nhân CBCNV	0	0
Phải thu khác	22.849.545	0
Cho vay ngắn hạn		2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.821.931</b>	<b>17.972.386</b>

7. Hàng tồn kho

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.328.353	46.219.749
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.924.684	50.394.284
Công cụ dụng cụ	0	0
Thành phẩm	1.064.653.783	1.196.469.818
Hàng hóa	1.069.598.290	1.352.739.212
<b>Cộng</b>	<b>2.230.505.110</b>	<b>2.645.823.063</b>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ hàng tồn kho	28.908.410	12.888.652
Chi phí trả trước khác	60.066.558	26.162.271
<b>Cộng</b>	<b>88.974.968</b>	<b>39.050.923</b>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Tạm ứng	236.941.967	130.290.124
<b>Cộng</b>	<b>236.941.967</b>	<b>130.290.124</b>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	1.343.662.312	362.273.526	1.705.935.838
Tăng trong kỳ	0	0	0
Mua trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư tại 30/09/2014	1.343.662.312	362.273.526	1.705.935.838
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	1.343.662.312	362.273.526	1.705.935.838
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/09/2014	1.343.662.312	362.273.526	1.705.935.838
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2014	0	0	0
Tại 30/09/2014	0	0	0

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013 VND	30/09/2014 VND
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Công trình Q. Cầu Giấy)	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng góp vốn số 1D/2010/HĐGV ngày 08/07/2010 giữa Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội để thực hiện đầu tư vào dự án: Trung tâm Xuất bản – Phát hành Sách Giáo khoa tại Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	30/09/2014 VND
Vay ngắn hạn	2.159.779.620	2.314.496.400
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Ba Đình	757.584.395	1.314.496.400
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam		1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Giáo dục	1.402.195.225	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	530.923.874
<b>Cộng</b>	<b>2.159.779.620</b>	<b>2.845.420.274</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35.731.156	28.799.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	392.062.513
Thuế thu nhập cá nhân	137.535.121	223.411.987
<b>Cộng</b>	<b>173.266.277</b>	<b>644.274.401</b>

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2013	30/09/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	132.611.173	93.881.632
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.311.035	63.814.311
<b>Cộng</b>	<b>143.922.208</b>	<b>157.695.943</b>

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	614.521.355	614.521.355	2.655.045.387	18.884.088.097
Tăng trong năm		130.082.900	130.082.900	4.082.764.570	4.342.930.370
Giảm trong năm				2.190.248.700	2.190.248.700
Số dư tại 31/12/2013	15.000.000.000	744.604.255	744.604.255	4.547.561.257	21.036.769.767
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	744.604.255	744.604.255	4.547.561.257	21.036.769.767
Tăng trong năm		204.138.229	204.138.229	2.349.230.335	2.757.506.793
Giảm trong năm				3.562.414.687	3.562.414.687
Số dư tại 30/09/2014	15.000.000.000	948.742.484	948.742.484	3.334.376.905	20.231.861.873

b. Cổ phiếu

	30/09/2013	30/09/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>30/09/2013</b>	<b>30/09/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.655.045.387	4.547.561.257
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.379.011.168	2.349.230.335
Phân phối lợi nhuận	2.090.248.700	3.562.414.687
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.090.248.700	3.562.414.687
- Trích quỹ đầu tư phát triển	130.082.900	204.138.229
- Trích quỹ dự phòng tài chính	130.082.900	204.138.229
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	800.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	130.082.900	104.138.229
- Trả cổ tức	900.000.000	2.250.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trả cổ tức	-	-
	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.943.807.855</b>	<b>3.334.376.905</b>

**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý III/2013</b>	<b>Quý III/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.999.759.032	21.130.836.493
<b>Cộng</b>	<b>20.999.759.032</b>	<b>21.130.836.493</b>

**17. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý III/2013</b>	<b>Quý III/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	13.796.298.996	13.656.824.100
<b>Cộng</b>	<b>13.796.298.996</b>	<b>13.656.824.100</b>

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý III/2013</b>	<b>Quý III/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.088.873	3.579.921
<b>Tổng</b>	<b>1.088.873</b>	<b>3.579.921</b>

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2014
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	-	-
Chi phí lãi tiền vay	89.928.305	62.211.998
<b>Cộng</b>	<b>89.928.305</b>	<b>62.211.998</b>

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý III/2013	Quý III/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.422.277.341	1.782.102.332
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	-	-
Số lỗ chuyển kỳ này	(262.153.045)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.160.124.296	1.782.102.332
Thuế suất thuế TNDN	10%	22%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	116.012.430	392.062.513
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.306.264.911</b>	<b>1.390.039.819</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

  
Chu Quang Tuyên

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc

  
  
Phan Hồ Thích